

## HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM NGÀNH HÀNG RAU VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÁC HỘ QUY MÔ NHỎ

Đào Thế Anh, Nguyễn Thị Hà, Bùi Quang Dẫn

### SUMMARY

#### Current situation food safety management for vegetable commodity chain and solution for small farmer

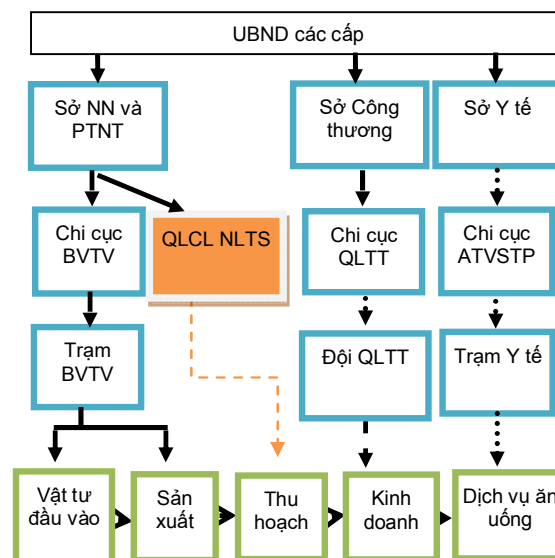
Food safety management for vegetable commodity chain have been posed many challenges for MARD. Plant protection department play a important role to carry out this task but lack of human resource, almost officers are holding many duties. The office is lack of equipments for implementing the duties. the Farmer producing agricultural products are small scale, the production area is lower than < 1000 m2, in other hand, this is an important source providing big volume of vegetables for big cities. There are many challenges when applying the legal document into practice, the enforceability and deterrence are still weak. The supervising along the commodity chain is still losen. Less than 15 % of the commodity stakeholders is controlled has to obey food safety production condition. The cooperative or farmer organizations are being focused for checking. The small farmers still have not been checked yet. 80% of in-chain stakeholders have difficulty in obeying the requirements of food safety conditions. The social organization have not involved in monitoring food safety. 90% of consumers choose to purchase vegetable products because of convenience, close to home and are not aware enough of 8 basic rights of consumer, therefor Consumption habit of consumers is one of the reasons leading to the reduce of the voluntary production activities. The farmer organization models can produce the quality products such as VietGAP, Organic Vegetables ect. This proves that the small-scale farmers will play an important role in managing food safety when they are organised and supported on the basic conditions.

**Keywords:** food safety, safe vegetable, commodity chain, institution

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý an toàn thực phẩm (ATTP) đối với ngành hàng rau được biết đến qua các chương trình RAT từ năm 2000, tuy nhiên cho đến năm 2007, mới chỉ có 6.755 ha được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn, chủ yếu ở Hà Nội. Năm 2008, Bộ NN và PTNT ban hành quy định về Thực hành nông nghiệp tốt của Việt Nam (VietGAP). Sau ba năm thực hiện, diện tích sản xuất đạt chứng nhận theo hướng VietGAP trên toàn quốc là gần 820 ha. Hà Nội đến năm 2011 chỉ còn 3 mô hình với 45 ha có chứng nhận VietGAP. Để khuyến khích và thúc đẩy diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn GAP, theo nhiều chuyên gia cần phải có hệ thống chế tài đủ mạnh. Luật ATTP 2010 ra đời đưa ra tiếp cận quản lý ATTP theo chuỗi cung ứng "từ trang trại đến bàn ăn" thông qua VietGAP. Tuy nhiên

VietGAP khó áp dụng đối với ngành hàng rau do có tới 70% số hộ sản xuất rau ven đô là hộ nhỏ, có quy mô dưới 1.000 m2/hộ, nhưng cung cấp khoảng 45% tổng lượng



rau lưu thông vào các thành phố lớn. Các hộ nông dân quy mô nhỏ, sản xuất đa dạng về sản phẩm, nhận thức về ATTP thấp lại không phải là đối tượng được ưu tiên hỗ trợ thực hiện Luật ATTP 2010. Đề tài: “*Nghiên cứu thể chế quản lý Nhà nước về VSATTP đối với ngành hàng nông sản Việt Nam*” đã tiến hành nghiên cứu quản lý ATTP ngành hàng rau nhằm phân tích và đề xuất giải pháp trong quản lý ATTP đối với các hộ nhỏ.

## **II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Các phương pháp được áp dụng là thu thập phỏng vấn bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc đối với các tác nhân liên quan đến ngành hàng rau; Hội thảo góp ý kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp chính sách; Phương pháp đánh giá nhanh chuỗi giá trị và Phương pháp phân tích kinh tế học thể chế đối với quản lý ATTP.

## **III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### **1. Cơ quan chịu trách nhiệm quản lý ATTP**

Quản lý Nhà nước về ATTP đối với ngành hàng rau Casrad điều tra tại 8 tỉnh 12/2010

Để giảm bớt chồng chéo, giảm khe hở trong quản lý ATTP, Luật ATTP 2010 hiện phân công trách nhiệm quản lý ATTP theo chuỗi ngành hàng. Các ngành hàng nông sản (trong đó có thực phẩm tươi sống) do Bộ nông nghiệp và PTNT quản lý. Ngành dọc ở các địa phương là:

+ Sở Nông nghiệp và PTNT, qua Chi cục QL chất lượng NLTS và chi Cục BVTV quản lý ATTP gồm: (1) quản lý chất lượng sản phẩm: phân bón, cây giống, thuốc bảo vệ thực vật, chất tăng trưởng, chất bảo quản nông sản. (2) Quản lý vùng sản xuất: điều kiện vùng sản xuất sản xuất, cấp chứng nhận đủ điều kiện sản xuất (đất, nước, cơ sở hạ tầng, con người). (3) quản lý chất lượng sản

phẩm trồng trọt (kiểm tra các điều kiện bắt buộc trong sản xuất (thực hành sản xuất, trang thiết bị, điều kiện sản xuất... kiểm tra dư lượng ô nhiễm trên sản phẩm ở khâu lưu thông, phân phối và bảo quản).

+ Sở Công thương, quản lý ATTP được giao cho Chi cục Quản Lý Thị Trường gồm kiểm soát điều kiện kinh doanh (mua bán, vận chuyển) thực phẩm tươi sống tại các chợ, thực hiện các quy định về quản lý chất lượng các sản phẩm rau tại các cửa hàng, siêu thị, chợ có bao gói, ghi nhãn và công bố chất lượng. Chi cục phối hợp với Sở NN&PTNT thanh kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc BVTV.

+ Sở Y tế, giao chi cục ATTP quản lý nhà nước về các loại thực phẩm chế biến và các nhà hàng, quán ăn và bếp ăn tập thể..., quản lý chất lượng thực phẩm đã qua chế biến.

Chi cục/phòng Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản được quyết định thành lập ở một số tỉnh được thành lập, nhưng do thiếu nhân lực, trang thiết bị và chưa hình thành các nhiệm vụ hoạt động nên vai trò của chi cục này trong quản lý ATTP chưa được thể hiện nhiều.

2) Khả năng thực thi nhiệm vụ quản lý ATTP của Chi cục bảo vệ thực vật và Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản.

Khả năng thực thi nhiệm vụ được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu là nguồn nhân lực, trang thiết bị và kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

+ Nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ

Theo khảo sát 2010-2011, nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ ATTP ở các Chi cục Bảo vệ thực vật và Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản là các cán bộ kiêm nhiệm có chuyên môn về trồng trọt và bảo vệ thực vật được chuyển sang làm công tác quản lý ATTP; chưa có đơn vị nào có cán bộ chuyên ngành về ATTP. Phần lớn cán bộ đã qua các lớp tập huấn ngắn hạn về thực hành nông nghiệp tốt (GAP) hay HACCP. Công

tác ATTP được lồng ghép trong các hoạt động chuyên môn, chưa có phòng ban riêng về ATTP. Ở tuyến huyện xã hiện đang thiếu cán bộ trầm trọng, cán bộ hoàn toàn kiêm nhiệm nhiều công tác như khuyến nông, bảo vệ thực vật và kiêm công tác ATTP.

Chi cục/phòng Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản đang trong thời gian củng cố đội ngũ cán bộ, hiện mới chỉ ở cấp tỉnh chưa có các phòng ban ở các cấp khác.

+ Trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ

Hiện các tỉnh, thành phố lớn đều có các trung tâm xét nghiệm, kiểm nghiệm trực thuộc tỉnh, bộ, vùng, trường hoặc viện. Để phân tích các chỉ tiêu phức tạp phải mất ít nhất là 7 đến 15 ngày mới có kết quả trong khi sản phẩm rau chủ yếu tiêu thụ trong ngày do vậy rất khó xử lý vi phạm. Dụng cụ hiệu quả nhất hiện nay được sử dụng là các test thử nhanh. Các tỉnh như Lào Cai, Hải Dương, Quảng Nam, Hải phòng, Đà Nẵng test thử nhanh mới được trang bị đến phòng

thuộc Chi cục nên việc sử dụng test thường ở mức độ khảo sát chất lượng, cảnh báo nguy cơ. Đối với các địa phương có các cơ quan phân tích, phòng thí nghiệm thuộc Viện, Trường, Cục, Trung tâm vùng đồng trên địa bàn, công tác phân tích thuận lợi hơn, nhưng chi phí phân tích khá cao.

+ Về khả năng kinh phí tham gia thực hiện nhiệm vụ

Kinh phí cho hoạt động ATTP ở các địa phương rất nhỏ, được trích từ nguồn sự nghiệp; nguồn kinh phí trích từ xử phạt trong lĩnh vực trồng trọt. Tình trạng thiếu kinh phí lấy mẫu, kinh phí xét nghiệm, kinh phí tổ chức cho các hoạt động thanh tra, kiểm tra... lương và phụ cấp, công tác phí cho cán bộ trong lĩnh vực ATTP trồng trọt hiện nay là rất thấp và chưa khuyến khích được các cán bộ tham gia làm nhiệm vụ. Từ năm 2008 đến năm 2010 nguồn kinh phí chủ yếu phục vụ hoạt động ATTP là từ các đề tài dự án trong nước và phi chính phủ.

### **3. Hiện trạng quản lý nhà nước về ATTP đối với ngành hàng rau**

#### **a) Kiểm tra các điều kiện bắt buộc trong sản xuất kinh doanh**

Tỷ lệ các tác nhân được kiểm tra các yêu cầu bắt buộc đảm bảo ATTP

<b>Nội dung kiểm tra</b>	<b>Hộ sản xuất</b>	<b>Thu gom, bán lẻ</b>	<b>Công ty sản xuất, chế biến</b>	<b>Bình quân</b>
Cơ sở hạ tầng	12.64%	30.77%	51.52%	24.66%
Trang thiết bị	4.60%	26.92%	42.42%	17.12%
Điều kiện về nhân lực	9.20%	3.85%	42.42%	15.75%
Quy trình sản xuất, chế biến	13.79%	7.69%	39.39%	18.49%
Nhãn mác, bao bì	4.60%	0.00%	33.33%	10.27%
An toàn thực phẩm	9.20%	7.69%	42.42%	16.44%
Kiểm dịch thực vật	10.34%	3.85%	30.30%	13.70%
Đăng ký kinh doanh	8.05%	42.31%	45.45%	22.60%

Casrad điều tra tại 8 tỉnh 2011

Chưa đến 20% các tác nhân được kiểm tra các điều kiện bắt buộc đảm bảo an toàn thực phẩm.

Đối tượng kiểm tra tập trung vào các công ty sản xuất, chế biến. Tác nhân sản

xuất, thu gom tỷ lệ các yêu cầu bắt buộc trong sản xuất <15%, trong đó về quy trình sản xuất là 13.79%, cơ sở hạ tầng 12.64 %. Các chỉ tiêu về trang thiết bị và bao bì nhãn mác <5% tác nhân được kiểm tra.

b) Các hình thức xử phạt đối với các tác nhân vi phạm

Hình thức xử phạt đối với các tác nhân vi phạm trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại một số tỉnh cho thấy, mức độ xử phạt đối với ngành trồng trọt hiện chưa đủ tính răn đe, quy mô sản xuất rộng, phân tán nên chịu ảnh hưởng rất lớn về điều kiện địa lý, tự nhiên và xã hội của vùng quản lý.

Năm 2008, chi cục BVTV Lào cai tiến hành 269 điểm kiểm tra, phát hiện 80 đơn vị vi phạm nhưng chỉ thực hiện nhắc nhở đối với 15 hộ kinh doanh và 9 hộ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc.

Tại TP Hà Nội, năm 2010, kết quả kiểm tra của Chi cục BVTV Hà Nội cho thấy mức độ vi phạm ATTP tương đối lớn chủ yếu liên quan đến thuốc BVTV. Trong 893 tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc BVTV có đến 127 tổ chức, cá nhân vi phạm (chiếm 14,2%) với 241 hành vi vi phạm. Trong đó, lỗi vi phạm chính là 53,1% không có hoặc có chứng chỉ hành nghề hết hạn; 19,5% thuốc hết hạn sử dụng; 17,0% thuốc ngoài danh mục. Còn chất lượng thuốc BVTV không đạt tiêu chuẩn

chất lượng cũng chiếm 4%. Đối với kết quả phân tích định lượng mẫu rau tại cơ sở sản xuất, sơ chế, kinh doanh rau an toàn, đã có đến 6,8% mẫu có dư lượng thuốc BVTV vượt giới hạn cho phép. Hình thức xử lý vi phạm: xử phạt hành chính 11 cơ sở sản xuất, sơ chế và kinh doanh rau, quả, chè với số tiền 44.150.000 đồng và 83 tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc BVTV với số tiền 84.950.000 đồng (tịch thu 41,93kg và 61,55 lít thuốc BVTV để tiêu hủy). Các hình thức xử phạt còn lại chủ yếu mang tính nhắc nhở.

Công tác thanh tra kiểm tra tập trung kiểm soát ở khâu đầu vào sản xuất, thực hành sản xuất, thu gom và phân phối sản phẩm ở các chợ đang bỏ ngõ.

b) Khó khăn của các tác nhân cầu tuân thủ các điều kiện bắt buộc

Đối với các hộ sản xuất, thu gom, bán lẻ do trình độ không đồng đều nên tuân thủ các yêu cầu của Nhà nước sẽ gặp rất nhiều khó khăn: thực hiện ghi chép quy trình sản xuất; tăng chi phí sản xuất, thiếu vốn, kỹ thuật... làm tăng giá thành sản phẩm.

Bảng 2: Khó khăn khi tuân thủ các yêu cầu bắt buộc của tác nhân sản xuất, thu gom, bán lẻ

Nội dung cần tuân thủ	Khó khăn
Có chứng minh hoặc chứng nhận về điều kiện sản xuất kinh doanh	Sản xuất manh mún, không có tiền đầu tư
Chứng minh quy trình sản xuất	Ghi chép việc thực hiện quy trình do trình độ sản xuất không đồng đều
Gắn nhãn mác để truy xuất nguồn gốc sản phẩm	Tăng giá thành sản phẩm
Có hóa đơn hợp đồng giữa các tác nhân	Buôn bán nhỏ lẻ khó đáp ứng
Có giấy giao nhận sản phẩm khi NTD yêu cầu	Mất thời gian, trong khi người tiêu dùng không yêu cầu

Casrad điều tra tại 8 tỉnh 2011

#### 4. Thói quen mua hàng và hiểu biết của người tiêu dùng về các vấn đề liên quan đến ATTP

Nghiên cứu về hành vi người tiêu dùng và các thói quen cũng như hiểu biết của

người tiêu dùng về ATTP cho thấy: > 90% Người tiêu chọn mua các sản phẩm gần nhà và thuận tiện; < 11% người tiêu dùng chọn mua các sản phẩm có nhãn mác; 73% chọn mua mẫu mã đẹp; 25% người tiêu dùng chọn mua các sản phẩm có chứng nhận chất

lượng; 38 % người tiêu dùng xem nhãn mác khi mua sản phẩm; 30% người tiêu dùng yêu cầu hóa đơn khi mua hàng. Chỉ có khoảng 40 % người tiêu dùng đánh giá thông qua các chứng nhận sản phẩm của cơ

quan nhà nước. Về yếu tố gây hại tồn dư trong sản phẩm rau có 86 % người tiêu dùng biết về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh vật nhưng chỉ có 45 % biết có nguy cơ tồn dư kim loại nặng, nitorat.

**Bảng 3. Tổng hợp thói quen và nhận thức của người tiêu dùng sản phẩm rau**

1. Địa điểm mua hàng
Có 93,85% NTD có ý kiến là chọn mua hàng ở gần nhà. Có 48,44% ý kiến chọn mua tại cửa hàng vì có đủ sản phẩm; có 10,94% chọn mua vì sản phẩm có nhãn mác, bao bì và 9,68% chọn mua vì cửa hàng có tư cách pháp nhân.
2. Ưu tiên khi quyết định mua hàng
73,58% chọn mua vì sản phẩm có mẫu mã đẹp; 41,03% chọn mua vì giá rẻ; 38,89% chọn mua vì sản phẩm có nhãn mác và 25% chọn mua vì sản phẩm có chứng nhận
3. Về các yếu tố gây hại trong sản phẩm
Các yếu tố gây hại mà người tiêu dùng đưa ra chủ yếu là tồn dư thuốc BVTV (86,15%); Vi sinh vật (81,54%); Nitorát (41,54%); Kim loại nặng (44,62%)...
4. Về nguy cơ gây mất an toàn của sản phẩm
61,54% cho rằng là do đất trồng; 84,62% do chăm sóc; vận chuyển (18,75%); đóng gói (20%)
5. Cách nhận biết sản phẩm là an toàn
Sản phẩm an toàn: 38% cho rằng xem nhãn mác, giấy chứng nhận; 55,38% mua người quen; 36,92% tin người bán.
6. Về việc yêu cầu hóa đơn khi mua hàng
29,03% NTD có yêu cầu hóa đơn. Nhưng theo họ chỉ khi mua khối lượng lớn hoặc mua trong siêu thị mới có
7. Về khiếu nại khi bị ngộ độc
40,74% NTD nói biết khiếu nại. Nơi khiếu nại chủ yếu mà người tiêu dùng biết là tố cáo lên UBND xã, phường
8. Biết về 8 quyền của NTD
Các quyền chủ yếu mà NTD biết là: 75,38% biết về quyền lựa chọn; 37,74% biết quyền được an toàn; 49,23% biết có quyền được bồi thường.
9. Biết về Hội bảo vệ Quyền lợi NTD
Có 10,77% có nghe nói tới Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
10. Tham gia Hội BV Quyền lợi NTD
Có 69,09% hộ muốn tham gia hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Casrad điều tra tại 8 tỉnh 2011

**5. Thề chế cộng đồng trong giám sát chất lượng ngành hàng rau**

Đánh giá vai trò của cộng đồng tham gia đảm bảo ATTP đối với sản phẩm rau, chúng tôi tiến hành nghiên cứu các mô hình sản xuất rau VietGAP, Hữu cơ về công tác giám sát chất lượng rau. Giám sát chất lượng được thực hiện:

*a) Giám sát chất lượng nội bộ trong các tổ hợp tác/HTX*

Các nhóm sản xuất trong tổ hợp tác kiểm tra chéo lẫn nhau về việc tuân thủ các điều lệ/nội quy của tổ hợp tác. Ban quản lý tổ hợp tác/liên tổ tiến hành kiểm tra việc tuân thủ các nội quy sản xuất, hướng dẫn các hộ viên tham gia thực hiện đúng theo các yêu cầu để đạt được các tiêu chuẩn chất lượng

b) *Giám sát bên ngoài về chất lượng rau*

Các cơ quan bên ngoài tham gia giám sát là các tổ chức: (1) đại diện cho chính quyền địa phương. (2) các công ty tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác. (3) tổ chức đại diện của người tiêu dùng như: hội tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng, câu lạc bộ tiêu

dùng... Ba tổ chức trên tham gia đoàn kiểm tra, thực hiện kiểm tra việc thực hành sản xuất, ghi chép của các nhóm sản xuất; sau đó xác nhận cho cơ sở/đơn vị đã thực hiện đúng quy trình chất lượng đăng ký hoặc đơn vị sản xuất mời cơ quan thứ 3 được nhà nước chỉ định cấp chứng nhận, kiểm tra và chứng nhận chất lượng cho đơn vị sản xuất.

Bảng 4. Nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm rau ở các HTX/tổ hợp tác

Nội dung kiểm tra	Sản xuất ở HTX/công ty
Điều kiện cơ sở	Tổ chức chứng nhận
Điều kiện về trang thiết bị	Tổ chức chứng nhận
Điều kiện con người	Tổ chức chứng nhận
Quy trình sản xuất, kinh doanh	Tổ chức chứng nhận
Quy trình quản lý thông tin sản xuất	Tổ chức chứng nhận
Nhãn mác, bao bì, mẫu mã	Công ty thu gom/siêu thị
Chỉ tiêu an toàn thực phẩm	Chi cục BVTV /VSATTP/tổ chức chứng nhận
Chứng chỉ hành nghề	Tổ chức chứng nhận
Đăng ký kinh doanh	UBND/QLTT
Khác	Đơn vị thu mua kiểm tra chất lượng và chứng nhận chất lượng

Casrad điều tra tại Hà Nội

Như vậy, chất lượng ATTP có thể được công nhận bởi các tổ chức của người tiêu dùng hoặc cơ quan nhà nước. Chi cục bảo vệ chi cần xem hồ sơ sản xuất và các chứng nhận kiểm tra để công nhận chất lượng.

Hiện nhiều tổ hợp tác/HTX sản xuất đã thành công trong kiểm soát chất lượng ATTP nội bộ như mô hình Rau Hữu cơ Thanh Xuân, Rau VietGAP ở HTX Hòa Bình, Lĩnh Nam, Văn Đức đã chứng minh, các hộ quy mô nhỏ nếu được tổ chức thành các nhóm sản xuất hay tổ hợp tác, có hỗ trợ ban đầu về cơ sở, phương thức tổ chức sản xuất, kỹ thuật và tiếp cận thị trường thì hoàn toàn có thể sản xuất ra các sản phẩm chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm. Đặc biệt mô hình rau VietGAP của Văn đức hợp tác với doanh nghiệp chế biến Hương cảnh được coi là thành công của Hà nội với 25 ha rau. Đây là mô hình nông dân nhỏ tổ chức theo HTX sản xuất, liên kết với doanh

ngiệp sơ chế, đóng gói và phân phối. Số cửa hàng rau VietGAP của Hương cảnh tại Hà nội đã tăng nhanh từ 2 trong năm 2010 lên 40 trong năm 2011 (CASRAD, 2011).

#### IV. KẾT LUẬN

Đối với hệ thống quản lý nhà nước ngành nông nghiệp, nguồn nhân lực để thực hiện công tác quản lý ATTP theo chuỗi còn thiếu, trang thiết bị chưa đồng bộ, bộ máy kiểm soát chất lượng ATTP đang trong giai đoạn củng cố. Khó khăn trong quản lý ATTP đối với ngành hàng rau, đặc biệt đối với Đồng bằng Sông Hồng là quy mô sản xuất nhỏ, trình độ sản xuất không đồng đều, khó quy tụ đất đai, chưa có cơ chế thúc đẩy các hình thức sản xuất tự nguyện phát triển. Đối tượng sản xuất và thu gom rau đang bị bỏ ngỏ trong kiểm soát ATTP. Nhận thức và hành động của các tổ chức xã hội và

người tiêu dùng chưa đóng góp tích cực vào công tác quản lý ATTP.

Các thể chế bên ngoài luật, cần thiết cho sự vận hành của chuỗi cung ứng nông sản chưa có nhiều. Giải pháp để huy động nông dân sản xuất nhỏ thực hiện ATTP trước hết là tổ chức họ thành tổ hợp tác/HTX có thực hiện quản lý chất lượng nội bộ. Cần xây dựng các mô hình các chuỗi nông sản thực phẩm an toàn theo hướng chuỗi giá trị có liên kết chặt chẽ giữa tổ chức nông dân và doanh nghiệp sau thu hoạch, có chia sẻ lợi nhuận công bằng cho người sản xuất. ATTP cần được kết hợp với các đặc tính chất lượng khác để tạo thêm giá trị cho nông sản. Nhà nước cần thừa nhận đa dạng các hình thức quản lý chất lượng ATTP như sản xuất theo VietGAP cơ sở nhằm đảm bảo ATTP, quản lý chất lượng có sự tham gia (PGS trong rau hữu cơ) nhằm tạo cơ hội để các tổ chức xã hội và thị trường tham gia quản lý ATTP, làm động lực cho nông dân nhỏ tiến lên các hình thức sản xuất chuyên nghiệp hơn.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Paule Moustier, Đào Thế Anh và cộng sự, 2009. Tổng kết dự án Superchain Liên kết nông dân nhỏ với siêu thị và kênh phân phối chất lượng khác. Nhà xuất bản nông nghiệp.
2. Biên bản hội thảo, góp ý về kiến nghị chính sách ngày 18/8/2010 đề tài “Nghiên cứu thể chế quản lý nhà nước về ATTP”.
3. Bộ NN&PTNT, 2008. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) cho rau, quả và chè an toàn tại Việt Nam. NXB Nông nghiệp
4. Paule Moustier, Đào Thế Anh and all. 2006. *Supermarket and the poors in Vietnam*. ADB. M4P-MALICA. 324 p.
5. R. Sutton, 2002. Consumer activities related to food safety and quality in central and eastern Europe

**Người phân biện:**

**PGS. TS. Nguyễn Văn Việt**

## Mục lục

MỤC LỤC	1
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI ĐIỂM NHIỄM BỆNH VIRUS VÀNG LÙN VÀ LÙN XOẮN LÁ TỚI SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY LÚA TRONG ĐIỀU KIỆN NHÀ LƯỚI	3
Nguyễn Như Cường, Đặng Thị Lan Anh và Phạm Văn Sơn	3
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TÍNH KHÁNG RẦY LUNG TRẮNG <i>Sogatella furcifera</i> Horvath (Homoptera: Delphacidea) ĐỐI VỚI CÁC GIỐNG LÚA ĐANG SẢN XUẤT TẠI MIỀN BẮC	8
Đình Văn Thành, Lại Tiến Dũng, Nguyễn Thị Dương, Phan Thị Bích Thu, Khúc Duy Hà, Văn Bích Thủy	8
NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ TỚI MẬT ĐỘ BỌ XÍT BẮT MÔI <i>Coranus fuscipennis</i> (Heteroptera: Reduviidae) TRÊN CÂY ĐẬU RAU (ĐẬU Đũa, ĐẬU TRẠCH) Ở VÙNG HÀ NỘI, 2011.	14
Nguyễn Duy Hồng, Trương Xuân Lam, Hà Quang Hùng	14
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT CANH TÁC VÀ QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP CHO MỘT SỐ GIỐNG LẠC MỚI TẠI HUYỆN QUỲ HỢP, TỈNH NGHỆ AN	18
Nguyễn Thị Vân, Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Văn Tuất	18
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ TUYÊN CHỌN CÁC GIỐNG VÙNG CÓ TRIỂN VỌNG KHÁNG BỆNH HÉO XANH VI KHUẨN CHO VÙNG TRỒNG VÙNG TRỌNG ĐIỂM	25
Nguyễn Thị Vân, Nguyễn Mạnh Hùng, Đình Xuân Hoàn, Lê Thị Phương Lan	25
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT PHÒNG TRỪ TỔNG HỢP MỘT SỐ LOÀI CỎ ĐẠI KHÓ TRỪ TRÊN CÂY LẠC Ở HÀ NỘI VÀ BẮC GIANG	31
Nguyễn Thế Nghiệp, Đình Thị Bích, Nguyễn Thị Quỳnh Trang	31
THÀNH PHẦN LOÀI CÔN TRÙNG BỘ HAI CÁNH (DIPTERA) TẠI MỘT SỐ VÙNG TRỒNG CÂY ĂN QUẢ TRỌNG ĐIỂM Ở VIỆT NAM	36
Lê Đức Khánh	36
THÀNH PHẦN LOÀI RUỒI HẠI QUẢ (TEPHRITIDAE: DIPTERA) VÀ KÝ CHỦ CỦA CHÚNG TẠI VÙNG THANH LONG, BÌNH THUẬN	41
Nguyễn Thị Thanh Hiền, Lê Đức Khánh, Lê Quang Khải	41
PHÒNG TRỪ RUỒI HẠI QUẢ ĐÀO BẰNG BẢ PROTEIN KẾT HỢP VỚI BIỆN PHÁP TIÊU DIỆT RUỒI ĐỰC TẠI LÓNG LUÔNG, MỘC CHÂU TỈNH SƠN LA NĂM 2011	45
Nguyễn Văn Chí, Nguyễn Thị Thanh Hiền, Lê Đức Khánh, Nguyễn Nam Hải, Đỗ Xuân Đạt, Đặng Đình Thắng	45

DIỄN BIẾN BỆNH THỐI QUẢ CA CAO <i>Phytophthora palmivora</i> Butler (Peronosporales: Pythiaceae) VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ BẰNG MỘT SỐ THUỐC HÓA HỌC TẠI ĐẮK LẮK	49
Nguyễn Thị Thủy, Phạm Thị Vượng Phan Quang Hương, Nguyễn Thị Mai Lương	49
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TẠO CHẾ PHẨM SINH HỌC PHÒNG CHỐNG RỆP SÁP HẠI CÀ PHÊ	53
Phạm Văn Nhạ, Nguyễn Văn Hoa, Đồng Thị Thanh, Trần Thị Tuyết, Phạm Duy Trọng, Đặng Thanh Thúy, Nguyễn Thị Dung	53
HIỆU QUẢ HẠN CHẾ TUYẾN TRỪNG HẠI RỄ CÀ PHÊ CỦA CHẾ PHẨM SH-1 TRONG QUÁ TRÌNH BẢO QUẢN	59
Lê Văn Trinh, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Thị Chúc Quỳnh, Phùng Thị Hoa, Trần Văn Huy	59
HIỆU QUẢ HẠN CHẾ TUYẾN TRỪNG VÀ NẤM BỆNH HẠI RỄ HỒ TIÊU CỦA CHẾ PHẨM SH-1 NGOÀI ĐỒNG RUỘNG	64
Lê Văn Trinh, Phùng Thị Hoa, Trần Văn Huy, Nguyễn Thị Chúc Quỳnh	64
DIỄN BIẾN SỰ PHÁT SINH GÂY HẠI CỦA BỆNH NẤM HỒNG ( <i>Corticium salmonicolor</i> ) TRÊN CÂY ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TẠI XUÂN LỘC, ĐỒNG NAI	70
Lê Thu Hiền, Hà Minh Thanh, Vũ Thị Phương Bình, Trần Ngọc Khánh, Nguyễn Văn Dũng	70
MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC LOÀI VE SÀU PHẤN TRẮNG <i>Dundubia nagarasagna</i> Distant (Homoptera: Cicadidae) HẠI CÀ PHÊ VÀ DIỄN BIẾN MẬT ĐỘ VE SÀU TẠI TÂY NGUYÊN	75
Nguyễn Thị Thủy, Phạm Thị Vượng, Phan Quang Hương, Nguyễn Thị Mai Lương	75
MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA LOÀI XÉN TÓC ĐEN HẠI MÍA ( <i>Dorysthenes walkeri</i> Waterhouse) Ở TÂY NGUYÊN	80
Phạm Thị Vượng, Nguyễn Tiến Quân, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Trần Bình	80
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYẾN CHỌN GIỐNG LÚA ĐẶC SẢN CHO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ NĂM 2009-2011	85
Đoàn Nhân Ái, Trần Thị Thúy Vân, Nguyễn Thành Luân	85
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYẾN CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO CHO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ NĂM 2009-2011	89
Đoàn Nhân Ái, Trần Thị Thúy Vân, Lê Hữu Tiến, Phan Duy An	89
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYẾN CHỌN GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT CAO Ở BÌNH TRỊ THIÊN NĂM 2009-2011	95
Đoàn Nhân Ái, Ngô Kim Sơn	95

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU TRONG NGHIÊN CỨU CHUYỂN GEN KHÁNG NGUYÊN <i>Hemagglutinin</i> CỦA VIRUS H5N1 VÀO BÈO TẤM <i>Spirodela</i> <i>polyrrhiza</i> BẰNG SÚNG BẮN GEN	100
Phạm Thị Lý Thu, Nguyễn Văn Đồng, Lê Huy Hàm	100
ỨNG DỤNG HỆ THỐNG NUÔI CẤY NGẬP CHÌM TẠM THỜI (PLANTIMA®) TRONG VI NHÂN GIỐNG MÍA Ở VIỆT NAM	105
Cao Anh Dương, Trần Đông Hạ, Đỗ Đức Hạnh	105
ẢNH HƯỞNG CỦA CHẾ PHẨM VI SINH VẬT KẾT HỢP CÂY CHE PHŨ ĐẤT TRONG CẢI TẠO ĐẤT BẠC MÀU TẠI PHÚ THỌ	110
Nguyễn Quang Tin, Lê Quốc Doanh, Nguyễn Thị Biển, Nguyễn Thu Hà	110
NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KỸ THUẬT CANH TÁC TỔNG HỢP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN ĐẤT DỐC TRỒNG CHÈ TỈNH YÊN BÁI	114
Nguyễn Quang Tin, Lê Quốc Doanh, Nguyễn Kiên Trung	114
ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỊU MẶN CỦA MỘT GIỐNG CÂY CÓ MŨI VÀ CON LAI	119
Võ Hữu Thoại, Nguyễn Vũ Sơn, Nguyễn Minh Châu	119
KHẢ NĂNG SỬ DỤNG CHẾ PHẨM XẠ KHUẨN TRONG XỬ LÝ PHÉ THẢI CHĂN NUÔI LỢN DẠNG RẪN	124
Lương Hữu Thành, Lê Thị Thanh Thủy, Hứa Thị Sơn, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Phạm Văn Toàn, Nguyễn Văn Cách	124
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN VÀ KHẢO NGHIỆM GIỐNG NHĂN TẠI HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA	129
Nguyễn Văn Nghiêm, Nguyễn Thị Bích Hồng, Ngô Xuân Phong, Nguyễn Ngọc Tú	129
HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM NGÀNH HÀNG RAU VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÁC HỘ QUY MÔ NHỎ	134
Đào Thế Anh, Nguyễn Thị Hà, Bùi Quang Duẩn	134
Mục lục	141